

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		235,458,846,134	181,887,382,740
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	221,127,175	147,945,405
1. Tiền	111		221,127,175	147,945,405
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	149,667,636	114,405,564
1. Đầu tư ngắn hạn	121		531,000,000	531,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	128		(381,332,364)	(416,594,436)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	19,301,881,877	19,447,361,696
1. Phải thu của khách hàng	131		24,371,153,150	20,560,978,388
2. Trả trước cho người bán	132		3,395,189,200	3,305,789,200
5. Các khoản phải thu khác	136		3,565,232,282	5,562,818,533
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(12,029,692,755)	(9,982,224,425)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	210,142,242,600	162,177,670,075
1. Hàng tồn kho	141		227,098,639,518	179,134,066,993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16,956,396,918)	(16,956,396,918)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	5,643,926,846	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		59,965,334	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,583,961,512	-
B. Tài sản dài hạn	200		52,337,426,634	57,164,624,559
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.6	457,850,547	1,674,916,979
6. Phải thu dài hạn khác	216		920,342,310	2,137,408,742
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(462,491,763)	(462,491,763)
II. Tài sản cố định	220	V.7	28,455,837,153	31,085,247,664
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7a	19,138,824,451	21,150,166,214
- Nguyên giá	222		120,720,250,229	120,720,250,229
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101,581,425,778)	(99,570,084,015)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.7b	9,317,012,702	9,935,081,450
- Nguyên giá	228		15,210,878,493	15,210,878,493
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,893,865,791)	(5,275,797,043)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	21,269,598,977	21,269,598,978
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,992,000,000	14,992,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn khác	253		22,219,425,650	22,219,425,650
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(15,941,826,673)	(15,941,826,673)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	2,154,139,957	3,134,860,938
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,154,139,957	3,134,860,938
Tổng cộng tài sản	270		287,796,272,768	239,052,007,299
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả	300		197,843,950,125	145,028,528,631

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Nợ ngắn hạn	310		145,772,142,361	102,132,479,382
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	85,100,656,797	26,580,458,572
2. Người mua trả tiền trước	312	V.11	1,922,026,876	3,734,181,229
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	452,220,893	8,432,468,220
4. Phải trả người lao động	314		154,483,983	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	600,000,000	600,000,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	4,030,297,494	4,712,634,118
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	47,400,884,302	51,892,469,227
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	6,111,572,016	6,180,268,016
II. Nợ dài hạn	330		52,071,807,764	42,896,049,249
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	45,851,807,764	36,676,049,249
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	6,220,000,000	6,220,000,000
- Vay dài hạn	338C		6,220,000,000	6,220,000,000
B. Vốn chủ sở hữu	400		89,952,322,643	94,023,478,668
I. Vốn chủ sở hữu	410		89,952,322,643	94,023,478,668
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.18a	128,070,000,000	128,070,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	V.18b	128,070,000,000	128,070,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,156,097,000	24,156,097,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,221,178,468	21,221,178,468
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(83,494,952,825)	(79,423,796,800)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421A		(71,689,773,565)	(24,952,656,373)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(11,805,179,260)	(54,471,140,427)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		287,796,272,768	239,052,007,299


Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Ngô Tấn Phát


Nguyễn Ngô Tấn Phát




Nguyễn Thị Kim Thu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	41,318,177,758	33,460,202,589	118,756,319,255	182,556,372,980
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	112,176,000	3,383,598,829
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		41,318,177,758	33,460,202,589	118,644,143,255	179,172,774,151
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	36,314,521,939	30,288,444,324	105,272,467,034	161,502,899,391
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,003,655,819	3,171,758,265	13,371,676,221	17,669,874,760
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	240,151,049	289,887,644	832,776,279	685,950,205
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	760,496,124	898,876,074	3,830,184,012	5,453,479,004
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		725,064,505	805,950,772	3,201,215,974	3,292,003,121
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	1,669,249,412	1,375,790,444	5,904,975,762	6,056,875,326
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	3,355,664,411	2,549,098,315	16,018,399,217	10,629,734,593
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		(541,603,079)	(1,362,118,924)	(11,549,106,491)	(3,784,263,958)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	-	-	145,905,245	1,857,000
12. Chi phí khác	32	VI.9	16,664,406	582,265	401,978,014	27,330,686
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(16,664,406)	(582,265)	(256,072,769)	(25,473,686)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(558,267,485)	(1,362,701,189)	(11,805,179,260)	(3,809,737,644)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50-51-52)	60		(558,267,485)	(1,362,701,189)	(11,805,179,260)	(3,782,406,958)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	(44)	90	(922)	(295)

Người lập biểu

(Signature)

Nguyễn Ngô Tấn Phát

Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Ngô Tấn Phát



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31/12/2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm Nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	69,092,872,247	82,519,957,493
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(45,250,170,954)	(49,644,663,741)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10,171,630,474)	(11,086,006,909)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3,418,082,556)	(3,309,175,486)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(80,684,815)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3,586,681,033	3,480,458,609
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15,584,973,727)	(16,501,598,761)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	(1,825,989,246)	5,458,971,205
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	(20,873,686)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	55,736,297
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	34,862,611
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	89,265,914,166	87,104,686,558
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(87,366,743,150)	(92,848,675,747)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1,899,171,016	(5,743,989,189)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	73,181,770	(250,155,373)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền tồn đầu kỳ	60	147,945,405	398,100,778
Tiền tồn cuối kỳ	70	221,127,175	147,945,405

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngô Tấn Phát

Nguyễn Ngô Tấn Phát



Nguyễn Thị Kim Thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, đầu tư, thương mại và dịch vụ.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Xuất khẩu, đầu tư, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, dịch vụ.
- 4- Vốn cổ phần đến thời điểm lập Báo cáo Tài chính là: 128.070.000.000 VNĐ.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng VN.

III- Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: kế toán Việt Nam theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
- 2- Các báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền: theo tiền đồng VN, bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được Công ty áp dụng theo chuẩn mực kế toán 10. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc.
- Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên.
- Trích lập dự phòng hàng tồn kho tại ngày 31/12/2019 là : 16,956,396,918

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Theo giá trị ghi sổ cùng với việc lập dự phòng cho các khoản thu khó đòi.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.
- Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25
Máy móc thiết bị	07-12
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay:

- Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ ngay khi phát sinh, trừ khi nó được vốn hóa theo quy định.
- Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan đến việc mua sắm, xây dựng TSCĐ trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản.
- Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí tài chính ngay khi phát sinh.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

- Các chi phí sau được hạch toán vào chi phí trả trước và được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh:
 - + CCDC mới phát sinh: Phân bổ tùy theo thời gian sử dụng của CCDC.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận, phù hợp với doanh thu đã ghi nhận, không phụ thuộc vào việc đã nhận hay chưa nhận hóa đơn của nhà cung cấp.

9- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Trích dự phòng vào thời điểm lập Báo cáo Tài chính.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn Chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp hiện tại.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận dựa trên chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, chi phí:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang bên mua.
- Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phù hợp với doanh thu.

12- Báo cáo theo bộ phận:

- Ngành nghề kinh doanh của công ty: Sản xuất chế biến thủy sản.
- Công ty chỉ có một địa điểm sản xuất và kinh doanh duy nhất tại địa chỉ: A77/1 đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Q. Bình Tân, Tp. HCM.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận về thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đang được hưởng các ưu đãi sau:
 - Do thực hiện dự án đầu tư trong Khu công nghiệp: Công ty được hưởng thuế suất 15%, được miễn thuế 3 (ba) năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế, và được giảm 50% số phải nộp trong 7 năm tiếp theo.
 - Do Công ty có chứng khoán niêm yết tại Trung tâm giao dịch: nên được giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm kể từ khi thực hiện niêm yết. Thời gian hưởng ưu đãi này được tính kể từ khi kết thúc thời hạn miễn, giảm thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thu nhập chịu thuế được tính dựa vào kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ các năm trước mang sang (nếu có).
- Ngoài thuế TNDN, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định hiện hành.
- Thuế hiện hành: được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp (hoặc thu hồi) từ cơ quan thuế theo các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Thuế thu nhập hoãn lại: chưa ghi nhận.

14- Lương và Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp:

- Tiền lương được tính toán và trích lập dựa vào chi phí trong kỳ dựa vào hợp đồng lao động, hệ thống thang lương, bảng lương và quy chế trả lương trả thưởng của công ty.
- Bảo hiểm xã hội và y tế cũng được trích lập theo tỉ lệ 20.5% và 9.5%, BHTN 2% tương ứng tiền lương. Trong đó, 21,5% được tính vào chi phí trong kỳ và 10.5% được trích từ lương của người lao động.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2019	01/01/2019
1- Tiền và các khoản tương đương tiền	221,127,160	147,945,405
- Tiền mặt	4,102,601	29,324,133
- Tiền gửi ngân hàng	217,024,559	118,621,272
	31/12/2019	01/01/2019
2- Đầu tư tài chính ngắn hạn	149,667,636	114,405,564
- Sở hữu 7,836 cổ phiếu PVD	531,000,000	531,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(381,332,364)	(416,594,436)
	31/12/2019	01/01/2019
3- Các khoản phải thu ngắn hạn	19,301,881,877	19,447,361,696
- Phải thu ngắn hạn khách hàng (a)	24,371,153,150	20,560,978,388

- Trả trước cho người bán ngắn hạn (b)		3,395,189,200	3,305,789,200
- Phải thu ngắn hạn khác (c)		3,565,232,282	5,562,818,533
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12,029,692,755)	(9,982,224,425)
(a) Bao gồm		24,371,153,150	20,560,978,388
- Ngoại tệ (USD)	\$1,014,507.00	23,270,845,765	17,846,740,121
- VND		1,100,307,385	2,714,238,267
(b) Bao gồm		3,395,189,200	3,305,789,200
- Ngoại tệ (USD)		-	-
- VND		3,395,189,200	3,305,789,200
(c) Bao gồm		3,565,232,282	5,562,818,533
- Thuế GTGT đầu vào đang chờ hoàn lại		312,765,145	4,138,335,668
- Phải thu người lao động (Thu tạm ứng)		2,065,219,228	1,403,882,865
- Phải thu người lao động		40,500,000	20,600,000
- Phải thu khác		1,146,747,909	-
- Phải thu từ tài khoản phải trả khác		-	-

4- Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
- Nguyên liệu, vật liệu trong nước	3,402,231,475		4,392,721,886	
- Nguyên liệu nhập khẩu	54,380,609,250		8,243,064,443	
- Bán thành phẩm	135,491,104,250	(12,682,369,806)	139,674,008,724	(12,682,369,806)
- Vật liệu phụ, bao bì, hóa chất	6,500,623,960		6,728,531,021	
- Vật liệu phụ nhập khẩu			-	
- Công cụ, dụng cụ	3,073,702,931		2,735,219,567	
- Thành phẩm	22,433,648,691	(4,274,027,112)	17,304,591,417	(4,274,027,112)
- Hàng đi gửi			-	
- Chi phí SKKD dở dang	1,816,718,961		55,929,935	
Cộng	227,098,639,518	(16,956,396,918)	179,134,066,993	(16,956,396,918)

5- Tài sản ngắn hạn khác

- Chi phí trả trước ngắn hạn
- Thuế GTGT còn được khấu trừ

	31/12/2019	01/01/2019
	5,643,926,846	-
	59,965,334	-
	5,583,961,512	-

6- Các khoản phải thu dài hạn

6a/ Phải thu dài hạn khác

- Công ty Cp ĐT TM Thủy sản Hoa Kỳ
- Công ty CP ACOMFOOD

	31/12/2019	01/01/2019
	457,850,547	1,674,916,979
	920,342,310	2,137,408,742
	462,491,763	462,491,763
	457,850,547	1,674,916,979

6b/ Dự phòng Phải thu dài hạn khó đòi

- Công ty Cp ĐT TM Thủy sản Hoa Kỳ

	(462,491,763)	(462,491,763)
	(462,491,763)	(462,491,763)

7- Tài sản cố định

7a- Tài sản cố định hữu hình

	Nhà Xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2019	43,718,683,540	67,412,731,844	7,734,556,758	1,854,278,087	120,720,250,229
Tăng	-	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	43,718,683,540	67,412,731,844	7,734,556,758	1,854,278,087	120,720,250,229
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01/01/2019	29,357,501,337	61,909,897,459	6,469,688,437	1,832,996,782	99,570,084,015
Tăng	1,641,833,892	117,851,263	232,280,820	19,375,788	2,011,341,763
Giảm	-	-	-	-	-

Tại ngày 31/12/2019 30,999,335,229 62,027,748,722 6,701,969,257 1,852,372,570 101,581,425,778

Giá trị còn lại
 Tại ngày 01/01/2019 14,361,182,203 5,502,834,385 1,264,868,321 21,281,305 21,150,166,214
 Tại ngày 31/12/2019 12,719,348,311 5,384,983,122 1,032,587,501 1,905,517 19,138,824,451

7b- Tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu thương mại	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2019	5,712,920,000	9,284,870,893	213,087,600	15,210,878,493
Tăng	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	5,712,920,000	9,284,870,893	213,087,600	15,210,878,493
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01/01/2019	4,569,162,070	562,547,379	144,087,594	5,275,797,043
Tăng	285,645,996	286,422,756	45,999,996	618,068,748
Giảm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	4,854,808,066	848,970,135	190,087,590	5,893,865,791
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	1,143,757,930	8,722,323,514	69,000,006	9,935,081,450
Tại ngày 31/12/2019	858,111,934	8,435,900,758	23,000,010	9,317,012,702

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
8- Đầu tư tài chính dài hạn	37,211,425,650	(15,941,826,673)	37,211,425,650	(15,941,826,673)
- Đầu tư vào Cty liên kết				
Cty INCOMFISH US	14,992,000,000	(1,499,200,000)	14,992,000,000	(1,499,200,000)
- Đầu tư góp vốn đơn vị khác				
Cty TNHH SX KD DV SAGA	22,219,425,650	(14,442,626,673)	22,219,425,650	(14,442,626,673)

9- Tài sản dài hạn khác	31/12/2019	01/01/2019
	- Chi phí trả trước dài hạn	2,154,139,957
	2,154,139,957	3,134,860,938

10- Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
	- Ngoại tệ (USD)	\$ 3,160,689.00
- VND		11,709,452,411
		85,100,656,797
		26,580,458,572

11- Người mua trả tiền trước	31/12/2019	01/01/2019
	- Ngoại tệ (USD)	\$ 23,364.00
- VND		1,381,537,675
		1,922,026,876
		3,734,181,229

12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2019	01/01/2019
	Số thuế phải nộp	452,220,893
- Thuế thu nhập cá nhân	23,644,319	34,286,474
- Thuế thu nhập DN	-	5,407,481,899
- Thuế khác	428,576,574	2,990,699,847

13- Chi Phí phải trả ngắn hạn

- Chi phí lãi vay ngắn hạn cá nhân

31/12/2019	01/01/2019
600,000,000	600,000,000

14- Phải trả ngắn hạn khác

- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
- Kinh phí công đoàn
- Thưởng sản lượng giữ lại
- Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng
- Các khoản phải trả khác

31/12/2019	01/01/2019
4,030,297,494	4,712,634,118
488,179,676	485,845,704
1,838,292,219	1,837,724,207
112,399,606	105,573,078
50,000,000	50,000,000
1,541,425,993	2,233,491,129

15- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

15 a/ Vay ngắn hạn

- Ngoại tệ (USD) \$ **851,380.53**
- VND

31/12/2019	01/01/2019
47,400,884,302	51,892,469,227
19,769,055,906	19,251,122,718
27,631,828,396	32,641,346,509

15 b/ Vay dài hạn

- Bà Nguyễn Thị Kim Xuân
- Bà Nguyễn Thị Kim Thu

31/12/2019	01/01/2019
6,220,000,000	6,220,000,000
4,000,000,000	4,000,000,000
2,220,000,000	2,220,000,000

16- Quỹ khen thưởng phúc lợi

- Quỹ khen thưởng
- Quỹ phúc lợi

31/12/2019	01/01/2019
6,111,572,016	6,180,268,016
4,043,033,418	4,080,633,418
2,068,538,598	2,099,634,598

17- Phải trả dài hạn khác

- Bà Nguyễn Thị Kim Xuân
- Bà Nguyễn Thị Kim Thủy
- Bà Nguyễn Thị Kim Thu

31/12/2019	01/01/2019
45,851,807,764	36,676,049,249
31,747,168,139	25,347,168,139
11,094,639,625	10,048,881,110
3,010,000,000	1,280,000,000

18- Vốn chủ sở hữu

18 a/ Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	VĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2019	128,070,000,000	24,156,097,000	21,221,178,468	(79,423,796,800)	94,023,478,668
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lãi (tăng năm trước)	-	-	-	7,734,023,236	7,734,023,236
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(11,805,179,260)	(11,805,179,260)
Trích Quỹ	-	-	-	-	-
Chi cổ tức	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	128,070,000,000	24,156,097,000	21,221,178,468	(83,494,952,824)	89,952,322,644

18 b/ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết

Số lượng cổ phiếu đã phát hành

- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi

31/12/2019	01/01/2019
12,807,000	12,807,000
12,807,000	12,807,000
-	-
12,807,000	12,807,000
12,807,000	12,807,000
-	-

VI- Thông tin bổ sung báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

		Quý 4/2019	Quý 4/2018
1- Doanh thu:		41,318,177,758	33,460,202,589
- Doanh thu xuất khẩu	\$ 1,679,560.00	38,849,025,060	28,461,429,095
- Doanh thu nội địa		1,838,366,469	1,550,076,908
- Doanh thu khác		630,786,229	3,448,696,586
2- Các khoản giảm trừ doanh thu:		-	-
3- Giá vốn hàng bán:		36,314,521,939	30,288,444,324
4- Doanh thu hoạt động tài chính:		240,151,049	579,594,081
Lãi tiền gửi		365,899	280,887,644
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán		48,560,803	34,135,833
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối niên độ		191,224,347	255,570,604
5- Chi phí tài chính:		764,022,360	898,873,074
Chi phí lãi vay		725,064,505	805,950,772
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán		6,965	4,881,369
Lỗ chênh lệch tỷ cuối niên độ		38,950,890	40,241,297
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD		-	47,799,636
6- Chi phí bán hàng		1,669,249,412	1,375,790,444
Chi phí lương nhân viên quản lý		233,709,061	345,417,646
Chi phí xuất hàng (Vận chuyển, hải quan)		1,133,789,617	798,474,948
Chi phí tham gia hội chợ		-	-
Chi phí khác		301,750,734	231,897,850
7- Chi phí quản lý doanh nghiệp		3,355,664,411	2,549,098,315
Chi phí lương nhân viên quản lý		1,780,022,533	1,742,715,210
Chi phí công cụ dụng cụ		20,977,188	23,686,951
Chi phí khấu hao TSCĐ		84,772,113	84,772,113
Chi phí dịch vụ mua ngoài (Bảo hành sửa chữa, DV khác...)		1,009,394,475	276,825,400
Chi phí khác		460,498,102	421,098,641
8- Thu nhập khác:		-	-
9- Chi phí khác:		16,664,406	582,265
		16,664,406	582,265
10- Chi phí thuế TNDN hiện hành			
Lợi nhuận kế toán trước thuế		(558,267,485)	(1,362,698,189)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ		-	-
Thu nhập chịu thuế		(558,267,485)	(1,362,698,189)
Thuế suất thuế TNDN của hoạt động SXKD		20%	15%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu:			
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN		(558,267,485)	(1,362,698,189)
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông		-	-
- Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm		12,807,000	12,807,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(44)	(106)
12- Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố		81,907,942,247	38,182,606,955
- Chi phí nguyên vật liệu		75,018,593,660	29,537,940,092
- Chi phí nhân công		3,723,812,115	4,049,222,865
- Chi phí khấu hao TSCĐ		652,652,940	662,052,339
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		2,192,707,657	2,425,682,429
- Chi phí khác		320,175,875	1,507,709,230

VII- Công bố thông tin:

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của Tổ chức niêm yết theo qui định tại TT 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Mã CK: ICF

Doanh thu tăng; giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng & chi phí lãi vay đều giảm. Riêng chi phí quản lý tăng ít. Kết quả vẫn lỗ, nhưng ít hơn so cùng kỳ năm trước.

VIII- Thông tin khác:

1- GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Nợ phải thu (VND)	462,491,763	462,491,763
INCOMFISH US	462,491,763	462,491,763
Nợ phải trả (VND)	45,851,807,764	36,676,049,249
- Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	31,747,168,139	25,347,168,139
- Bà Nguyễn Thị Kim Thủy	11,094,639,625	10,048,881,110
- Bà Nguyễn Thị Kim Thu	3,010,000,000	1,280,000,000

2- CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro là USD và EUR. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi

của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản

- Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữ nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, nhà xưởng trên đất; tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

	Giá trị sổ sách	Dự phòng giảm giá	Giá trị hợp lý
Tại ngày 01/01/2019			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	531,000,000	(416,594,436)	114,405,564
Chứng khoán kinh doanh	531,000,000	(416,594,436)	114,405,564
Đầu tư tài chính dài hạn	37,211,425,650	(15,941,827,000)	
Đầu tư vào Công ty liên kết	14,992,000,000	(1,499,200,000)	
Đầu tư vào Công ty khác	22,219,425,650	(14,442,627,000)	
Tại ngày 31/12/2019			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	531,000,000	(381,332,364)	149,667,636
Chứng khoán kinh doanh	531,000,000	(381,332,364)	149,667,636
Đầu tư tài chính dài hạn	37,211,425,650	(15,941,827,000)	
Đầu tư vào Công ty liên kết	14,992,000,000	(1,499,200,000)	
Đầu tư vào Công ty khác	22,219,425,650	(14,442,627,000)	

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng khi kết thúc năm tài chính tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (31/12/2019).

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc của khoản đầu tư các khoản điều chỉnh khác.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố và trong Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngô Tấn Phát

Nguyễn Ngô Tấn Phát



Nguyễn Thị Kim Thu